

XÂY DỰNG HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI MỘT SỐ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

TS. Đào Ngọc Tiên, Th.s Vũ Huyền Phương, Đoàn Quang Hưng

Trường Đại học Ngoại thương

Bài viết nhằm đề xuất và thử nghiệm một hệ thống tiêu chí để đánh giá mức độ phát triển bền vững của các làng nghề truyền thống của Việt Nam. Hệ thống tiêu chí được đề xuất với các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá cả 3 khía cạnh của phát triển bền vững, kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở kết quả khảo sát các cơ sở sản xuất (hộ gia đình hoặc doanh nghiệp) tại 5 làng nghề truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, bài viết đã áp dụng hệ thống tiêu chí đề xuất để đánh giá sự phát triển bền vững của các làng nghề truyền thống. Kết quả áp dụng cho thấy các làng nghề vẫn còn thiếu sự liên kết dọc và ngang về kinh tế, hạn chế trong các vấn đề xã hội và không chú ý đến môi trường. Kết quả này cũng khẳng định hệ thống tiêu chí này có thể vượt qua được những khó khăn về số liệu để có thể đánh giá, so sánh mức độ phát triển bền vững của các làng nghề.

Từ khóa: Phát triển bền vững, làng nghề truyền thống Bắc Bộ

Phát triển bền vững, đảm bảo đồng thời các nội dung về kinh tế, xã hội và môi trường đang trở thành đòi hỏi cấp bách của mọi quốc gia, mọi lĩnh vực. Nội dung của phát triển bền vững được hiểu là sự “phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”¹. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có được sự thống nhất về các tiêu chí đánh giá mức độ phát triển bền vững. Bài viết này đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển bền vững và áp dụng cho một số làng nghề truyền thống.

1. Xây dựng hệ thống tiêu chí

Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phát triển bền vững của làng nghề truyền thống được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với khái niệm phát triển bền vững và thể hiện được cả 3 trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường;
- Phù hợp với đặc điểm của các làng nghề truyền thống;
- Có tính khả thi, có thể đánh giá trong điều kiện hạn chế về số liệu thống kê của các làng nghề truyền thống.

Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất bộ tiêu chí như sau:

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế (KT):

- *KT1: Doanh thu bình quân của CSSX*

Quy mô sản xuất là một chỉ tiêu thường được sử dụng để đánh giá mức độ phát triển về mặt kinh tế. Rõ ràng, một làng nghề/cơ sở sản xuất phát triển sẽ có quy mô sản xuất lớn. Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua số lao động, vốn hay doanh thu, lợi nhuận của cơ sở hay của cả làng nghề. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất của các làng nghề truyền thống thường có biến động rất lớn và nhanh về lao động và vốn. Khi có yêu cầu, các hộ sản xuất có thể dễ dàng thuê lao động thời vụ từ chính làng nghề đó hay vay vốn của những người xung quanh. Việc thuê lao động thời vụ hay vay vốn thường diễn ra một cách không chính thức và trong thời gian rất ngắn, có thể chỉ 1- 2 ngày. Vì thế, việc sử dụng chỉ tiêu vốn hay lao động để đại diện quy mô sản xuất là không khả thi. Bên cạnh đó, trong điều kiện các làng nghề truyền thống thường không có số liệu thống kê chung của cả làng nghề, việc thu thập thông tin về lợi nhuận của từng cơ sở sản xuất là không khả thi nên nhóm tác giả sử dụng chỉ tiêu doanh thu bình quân của cơ sở sản xuất. Chỉ tiêu này có thể sử dụng thông qua giá trị tuyệt đối hoặc tốc độ tăng trưởng bình quân.

- *KT2: Chủ thể sản xuất*

Đặc điểm của các làng nghề truyền thống là sản xuất thường được thực hiện ở các hộ gia đình. Đây là đặc trưng của các làng nghề, góp phần gìn giữ tính truyền thống. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thị trường, hoạt động sản xuất của các hộ gia đình cũng có những nhược điểm như hạn chế về vốn, lao động,... từ đó ảnh hưởng đến khả năng phát triển của làng nghề. Chính vì thế, để phát triển đòi hỏi sự ra đời của những loại hình chủ thể sản xuất “mang tính thị trường” như doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH. Sự xuất hiện của những chủ thể này sẽ dẫn dắt hoạt động của làng nghề phát triển với quy mô lớn, tiếp cận tốt hơn đến nhu cầu của thị trường. Do đó, nhóm đề tài đề xuất sử dụng tiêu chí tỷ lệ doanh nghiệp trong cơ cấu chủ thể sản xuất của làng nghề.

- *KT3: Trình độ công nghệ*

Mặc dù hoạt động sản xuất của các làng nghề mang tính thủ công nhưng để phát triển thì yêu cầu hiện đại hóa công nghệ là cần thiết. Một số công đoạn trong quá trình sản xuất của làng nghề có thể sử dụng máy móc thay cho lao động thủ công như trước đây. Việc này sẽ góp phần tăng năng suất lao động mà không ảnh hưởng đến tính truyền thống của sản phẩm làng nghề. Do đó, các tác giả đề xuất sử dụng tiêu chí mức đầu tư vào máy móc thiết bị của các cơ sở sản xuất.

- *KT4: Nguồn nguyên liệu*

Để phát triển bền vững về kinh tế, việc có được nguồn nguyên liệu đầy đủ và ổn định là điều kiện không thể thiếu. Nhiều làng nghề truyền thống hiện nay đã có sự chuyên môn hóa nhất định giữa các cơ sở sản xuất và các cơ sở cung cấp nguyên liệu. Tuy nhiên, mức độ liên kết giữa hai nhóm đối tượng này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của làng nghề. Về nguyên tắc, có thể chia thành 2 hình thức liên kết, thông qua các hợp đồng đặt hàng hoặc thông qua hợp đồng dài hạn. Hợp đồng đặt hàng là hình thức cơ sở sản xuất khi có nhu cầu sẽ tiến hành tìm kiếm và mua nguyên liệu. Hình thức này sẽ tạo ra rủi ro nhất định đối với các cơ sở cung cấp, dẫn đến việc họ có thể không đầu tư phát triển vùng nguyên liệu (thường đòi hỏi lượng vốn lớn, thời gian dài). Ngược lại, hình thức hợp đồng dài hạn là việc cơ sở sản xuất sẽ có những cam kết lâu dài với nhà cung cấp nguyên liệu. Việc này tạo ra sự chủ động nhất định và giảm bớt rủi ro cho các nhà cung cấp nguyên liệu, từ đó họ có thể an tâm đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu, đóng góp tích cực vào sự

phát triển bền vững của làng nghề. Do đó, các tác giả đề xuất sử dụng tiêu chí tỷ lệ hợp đồng dài hạn để đánh giá mức phát triển bền vững của các làng nghề truyền thống.

- *KT5: Các kênh tiêu thụ sản phẩm*

Các kênh tiêu thụ sản phẩm là yếu tố không thể thiếu khi đánh giá sự phát triển về mặt kinh tế. Trên thực tế, các cơ sở sản xuất của các làng nghề truyền thống đã sử dụng nhiều kênh tiêu thụ sản phẩm khác nhau như bán hàng trực tiếp tại làng nghề, bán trực tiếp qua các cửa hàng của cơ sở tại địa phương khác, bán cho các công ty thương mại theo đơn đặt hàng, bán cho các công ty thương mại không theo đơn hàng, xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ủy thác,... Có thể chia các kênh nói trên thành 2 nhóm lớn là các kênh chủ động, trực tiếp (bán tại làng nghề, bán qua cửa hàng của cơ sở ở địa phương khác, xuất khẩu trực tiếp) và các kênh bị động, gián tiếp (bán cho các công ty thương mại, xuất khẩu ủy thác). Các kênh chủ động là hình thức tiếp xúc trực tiếp hơn của cơ sở sản xuất với nhu cầu thị trường, từ đó, nắm bắt rõ hơn nhu cầu thị trường để có thể đưa ra những sản phẩm phù hợp. Do đó, các tác giả đề xuất sử dụng tiêu chí tỷ trọng các kênh tiêu thụ trực tiếp.

- *KT6: hoạt động du lịch*

Hoạt động du lịch được coi là hoạt động kinh tế quan trọng của các làng nghề truyền thống. Như đã phân tích ở trên, hoạt động này không chỉ góp phần tăng doanh thu của làng nghề mà còn là hình thức quảng bá hình ảnh và văn hóa truyền thống của Việt Nam với thế giới. Để đánh giá mức độ phát triển của hoạt động du lịch các tác giả đề xuất sử dụng hai tiêu chí là số lượng khách du lịch chủ động (chỉ tính những khách đến theo hợp đồng giữa cơ sở làng nghề với công ty du lịch mà không tính những khách du lịch tự đến) và mức chi tiêu bình quân của khách du lịch.

1.2. Các chỉ tiêu xã hội (XH):

- *XH1: Số việc làm*

Việc làm luôn là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển bền vững về xã hội. Đối với các làng nghề truyền thống, sự phát triển của nghề truyền thống đã tạo ra lượng việc làm lớn, đặc biệt là cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, do đặc điểm của làng nghề nên nhóm tác giả đề xuất sử dụng cả tiêu chí lao động thường xuyên và lao động thời vụ của mỗi cơ sở sản xuất.

- *XH2: Hình thức tham gia*

Đối với các làng nghề, người lao động thường có truyền thống tiếp nối nghề phi nông nghiệp của gia đình. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần chủ thể sản xuất, việc giới hạn trong phạm vi gia đình sẽ hạn chế nhiều khả năng phát triển quy mô của các cơ sở sản xuất. Bên cạnh đó, trong cơ chế thị trường, nhiều cơ hội việc làm có thể xuất hiện (di cư ra thành thị) nên sẽ ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người lao động. Để làng nghề có thể phát triển sản xuất, người lao động cần yêu nghề truyền thống, mong muốn tiếp nối và phát triển truyền thống, nhưng không nhất thiết trong phạm vi gia đình.

- XH3: Thu nhập người lao động

Thu nhập cũng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển bền vững về mặt xã hội. Không thể nào nói sự phát triển là bền vững nếu như thu nhập tạo ra từ nghề truyền thống không có, hoặc thấp hơn những cơ hội khác đối với người lao động. Ngoài ra, bên cạnh con số tuyệt đối, cũng cần chú ý đến tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân và mức chênh lệch thu nhập.

- XH4: Hoạt động đào tạo nghề

Nguồn nhân lực luôn đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển bền vững. Đối với nguồn nhân lực của làng nghề, hoạt động đào tạo không chỉ là việc truyền dạy các nghề truyền thống mà còn là việc đào tạo các kiến thức kinh doanh hiện đại. Sự phát triển bền vững chỉ có được khi người lao động kết hợp được cả nghề truyền thống với những kiến thức, kỹ năng hiện đại.

- XH5: An toàn lao động

An toàn lao động cũng là một chỉ tiêu để đánh giá mức độ phát triển bền vững. Chỉ khi nào môi trường lao động được an toàn thì người lao động mới có thể tập trung vào các hoạt động sản xuất, nâng cao năng

suất và chất lượng sản phẩm. Do đó, các tác giả đề xuất tiêu chí mức độ thường xuyên sử dụng trang thiết bị an toàn lao động và số vụ tai nạn xảy ra bình quân.

1.3. Các chỉ tiêu môi trường (MT):

- MT1: Các chỉ tiêu kỹ thuật

Ô nhiễm môi trường được đánh giá bằng các chỉ tiêu mang tính kỹ thuật, bao gồm cả ô nhiễm về chất thải, nước thải và khí thải.

- MT2: Nhận thức về ô nhiễm môi trường

Bên cạnh các chỉ tiêu kỹ thuật, nhận thức của người dân làng nghề về ô nhiễm là chỉ tiêu quan trọng. Nếu người dân không nhận thức được vấn đề ô nhiễm môi trường đang tồn tại thì chắc chắn họ sẽ không có những biện pháp cần thiết để giải quyết vấn đề môi trường.

2. Nguồn số liệu

Số liệu được các tác giả thu thập thông qua bảng hỏi tại một số làng nghề truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ trong khuôn khổ đề tài NCKH “Phát triển bền vững các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng”. Việc khảo sát được tiến hành theo hai bước. Bước thứ nhất, chọn các làng nghề truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Bước thứ hai, chọn các cơ sở sản xuất và người lao động tại các làng nghề đã chọn ở bước thứ nhất

Tiêu chí để chọn làng nghề truyền thống là: Sản phẩm của làng nghề truyền thống phải có xuất khẩu; có khách du lịch; ít nhất mỗi làng nghề thuộc một tỉnh của vùng Đồng bằng Bắc Bộ và các sản phẩm của các làng nghề phải khác nhau.

Bước thứ hai, nhóm tác giả tiến hành chọn cơ sở sản xuất và người lao động tại làng nghề bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản với

Bảng 1: Các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững của làng nghề truyền thống

Chỉ tiêu kinh tế	Chỉ tiêu xã hội	Chỉ tiêu môi trường
KT1: Quy mô sản xuất	XH1: Việc làm	MT1: Các chỉ tiêu kỹ thuật
KT2: Chủ thể sản xuất	XH2: Hình thức tham gia nghề	MT2: Nhận thức về ô nhiễm môi trường
KT3: Trình độ công nghệ	XH3: Thu nhập người lao động	
KT4: Nguồn nguyên liệu	XH4: Đào tạo người lao động	
KT5: Kênh tiêu thụ	XH5: An toàn lao động	
KT6: Hoạt động du lịch		

Nguồn: Tác giả xây dựng

tiêu chí như sau: Một cơ sở sản xuất được chọn phải có ít nhất từ ba lao động trở lên và trong mỗi làng nghề được chọn thì lao động phải có cả nam và nữ và điều tra khoảng từ bốn đến năm cơ sở sản xuất là doanh nghiệp. Cuối cùng, điều tra không quá năm lao động tại một cơ sở sản xuất tại làng nghề truyền thống.

3. Áp dụng hệ thống tiêu chí tại một số làng nghề truyền thống

3.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Doanh thu bình quân (KT1)

Có thể nhận thấy, sản xuất của các làng nghề vẫn là sản xuất nhỏ lẻ, quy mô vốn không lớn. Có đến 70% số hộ gia đình chỉ có số vốn trên dưới 10 triệu. Đối tượng này tập trung tại các làng nghề có nghề sản xuất không đòi hỏi phải đầu tư nhiều như nghề mây tre, thêu,... Ngược lại, cũng có một số làng nghề có các hộ gia đình với số vốn đầu tư đầu tư tương đối lớn, tập trung ở một số làng nghề như gốm sứ, đồ gỗ,... Tuy nhiên, ngay cả những hộ gia đình này cũng khó so sánh được về quy mô vốn so với các cơ sở sản xuất trong các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, cũng có thể nhận thấy xu hướng gia tăng các cơ sở sản xuất quy mô lớn đang diễn ra một cách chậm và chưa rõ ràng.

Bản thân các hộ gia đình cũng không nhận thấy sự cần thiết phải tập trung sản xuất với các hộ gia đình khác để hình thành những cơ sở sản xuất quy mô lớn hơn. Theo kết quả khảo sát của Nguyễn Hữu Khải (2008), chỉ có 60% và 50% cơ sở sản xuất ở Bát Tràng và Đồng Kỵ thấy cần phải tập trung sản xuất. Lý do được các hộ gia đình đưa ra là sợ bị ăn cắp mẫu mã, bí quyết kỹ thuật khi sản xuất tập trung. Điểm này cũng cho thấy sự cần thiết phải xây dựng và bảo hộ thương hiệu đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

- Cơ cấu chủ thể sản xuất (KT2)

Xét về chủ thể sản xuất, hiện nay, phần lớn các cơ sở sản xuất ở các làng nghề truyền thống vẫn là các

hộ gia đình, chiếm tới 90% số lượng các cơ sở sản xuất ở các làng nghề. Chẳng hạn ở xã Bát Tràng, có khoảng 1600 hộ gia đình tham gia sản xuất gốm sứ, trong khi số lượng các doanh nghiệp chỉ trên dưới 60 doanh nghiệp. Ở Đồng Kỵ, có 2.000 hộ gia đình và hơn 100 doanh nghiệp tham gia sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ. Tỷ lệ khiêm tốn của các doanh nghiệp cho thấy sự phát triển về trình độ quản lý kinh tế còn chậm ở các làng nghề. Trên thực tế, nhiều hộ gia đình hoàn toàn có khả năng phát triển thành công ty nhưng một mặt do trình độ nhận thức chưa cao, mặt khác do chưa có nhu cầu nên họ vẫn chỉ dừng ở hình thức hộ gia đình. Điều này là do đặc thù sản xuất làng nghề là các thao tác công nghệ còn đơn giản, tận dụng sức lao động thủ công là chính, không đòi hỏi vốn nhiều với mô hình quản lý phức hợp. Cho đến nay, chưa có một nhà đầu tư nước ngoài nào tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất của các làng nghề.

Một đặc điểm của các doanh nghiệp làng nghề là hầu hết giám đốc là người địa phương, có trình độ văn hóa, có tay nghề, nắm bắt được tình hình phát triển hàng hóa địa phương mình, có sự nhanh nhạy về thị trường đã đứng ra thành lập công ty. Các doanh nghiệp này vừa đóng vai trò là đầu mối thu gom hàng hóa cho các hộ gia đình trong làng nghề, vừa hướng dẫn đầu tư thiết bị, công nghệ mới cho sản xuất. Vai trò của các doanh nghiệp làng nghề với sự phát triển làng nghề là rất lớn. Chính vì thế, tuy chiếm tỷ trọng nhỏ về số lượng, nhưng các doanh nghiệp làng nghề đóng góp một tỷ lệ đáng kể trong tổng giá trị sản xuất và tỷ trọng này có xu hướng tăng dần.

- Trình độ công nghệ (KT3)

Hiện nay, việc tổ chức sản xuất tại làng nghề đang có xu hướng chuyển sang mô hình tổ chức sản xuất theo kiểu phân công chuyên môn hoá và hiệp tác hoá sản xuất theo giai đoạn công nghệ và theo chi tiết sản phẩm của nền sản xuất lớn cơ giới hoá. Tuy nhiên, trong lĩnh vực này giữa các làng nghề

Bảng 2: Doanh thu bình quân của các cơ sở sản xuất làng nghề

Đơn vị: nghìn VND

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2007	100	15,00	15675,00	6,913,200	180,186,225
Năm 2008	101	20,00	16500,00	8,174,455	208,144,912
Năm 2009	102	24,00	14685,00	8,758,431	195,871,874

Nguồn: khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 3: Cơ cấu loại hình sở hữu của các cơ sở sản xuất được khảo sát

	DN tư nhân	Hộ gia đình	Công ty TNHH/CP
Đại Bái	15,79%	73,68%	10,53%
Đông Xâm	0,00%	100,00%	0,00%
Hạ Thái	31,82%	45,45%	22,73%
Ninh Vân	22,73%	72,73%	0,00%
Thiết Ứng	10,00%	80,00%	10,00%

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 4: Mức đầu tư vào máy móc thiết bị của các cơ sở sản xuất làng nghề

Đơn vị: Nghìn VND

Mức đầu tư vào máy móc	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2007	100	0,00	1000,00	528,300	13,989,213
Năm 2008	101	0,00	800,00	298,168	8,494,415
Năm 2009	102	0,00	1500,00	392,990	14,962,811

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

cũng có một số nét khác biệt phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của mặt hàng được sản xuất ra.

Về công nghệ, các làng nghề cũng đã có sự đổi mới công nghệ, sử dụng máy móc thay thế lao động thủ công ở những công đoạn có thể. Kết quả khảo sát cũng cho thấy mức đầu tư vào máy móc thiết bị của các cơ sở sản xuất tương đối thấp. Nguyên nhân là do hạn chế về vốn và quy mô nhỏ của các cơ sở, đòi hỏi sự hỗ trợ về vốn đầu tư của Nhà nước. Ngoài ra, mức đầu tư vào máy móc bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài. Chẳng hạn, năm 2008- 2009, do khủng hoảng kinh tế nên mức đầu tư giảm sút mạnh.

- Nguồn nguyên liệu (KT4)

Về nguyên liệu, hiện nay ở các làng nghề, việc thu mua và cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất trong làng nghề đa số đều do những tư thương đảm nhiệm, có một số ít hộ tự đảm nhiệm phần việc này. Mặc dù đắt chặt, người đông song hầu hết làng nghề, nhất là các làng nghề mây tre đan, đồ gỗ mỹ nghệ, chế biến nông sản,... thường có khu vực tập

kết nguyên liệu tại đầu làng. Đa số những tư thương có vốn lớn, đảm bảo việc thu mua, cung cấp nguyên liệu cho cả làng.

Điều đáng chú ý là bên cạnh sự chuyên môn hóa giữa các cơ sở sản xuất với các nhà cung cấp nguyên liệu thì hiện đang có sự tách biệt tương đối giữa 2 đối tượng này. Các nhà sản xuất thường chỉ mua nguyên liệu sau khi có đơn đặt hàng (51%) trong khi chỉ có 12% cơ sở sản xuất có các hợp đồng sử dụng nguyên liệu dài hạn với nhà cung cấp. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến việc các nhà cung cấp không an tâm đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu. Điều này ảnh hưởng đến tính bền vững của hoạt động sản xuất của các làng nghề truyền thống.

- Hoạt động thương mại (KT5)

Xem xét mức độ đa dạng của các kênh tiêu thụ, kết quả khảo sát cũng cho thấy sự kém bền vững trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở sản xuất. Các kênh tiêu thụ được sử dụng nhiều nhất là bán trực tiếp tại làng nghề, bán cho các công ty thương mại theo đơn đặt hàng và xuất khẩu ủy thác.

Bảng 5: Liên kết với nhà cung cấp nguyên liệu

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Hợp đồng theo từng đơn hàng	69,0	100,0	51,348	428,581	
Hợp đồng theo thời gian	51,0	100,0	12,373	211,319	

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 6: Các hình thức tiêu thụ sản phẩm của làng nghề truyền thống*Đơn vị: % tổng doanh thu*

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Bán hàng trực tiếp tại làng nghề	81	0,0	100,0	36,383	302,045
Bán trực tiếp qua các cửa hàng của cơ sở tại địa phương khác	51	0,0	90,0	16,431	191,596
Bán cho các công ty thương mại theo đơn đặt hàng	53	0,0	100,0	23,679	253,383
Bán cho các công ty thương mại không theo đơn hàng	41	0,0	65,0	14,927	154,829
Xuất khẩu trực tiếp	38	0,0	75,0	11,132	184,085
Xuất khẩu ủy thác	45	0,0	100,0	26,556	281,429

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Trong các kênh tiêu thụ này thì các cơ sở sản xuất chỉ giữ vai trò thụ động.

- Hoạt động du lịch (KT6)

Về mục đích của khách du lịch, khác với các loại hình du lịch thông thường, khách du lịch chỉ quan tâm đến danh lam, thắng cảnh du lịch hay chất lượng của dịch vụ thì ở đây, với du lịch làng nghề, khách du lịch lại quan tâm nhiều nhất đến các sản phẩm truyền thống của các làng nghề, tiếp đến là truyền thống làng nghề với các phong tục tập quán.

Hoạt động không thiếu được trong chuyến du lịch của khách du lịch đó là mua sắm. Khi được phỏng vấn, 67 phần trăm khách du lịch đều có cùng sở thích mua sắm các sản phẩm truyền thống tại các làng nghề. Trong khi đó, số khách du lịch chỉ có mục đích tham quan không chiếm tỷ lệ tương đối thấp khoảng 20 phần trăm. Ngoài ra, du lịch kết hợp với mục đích nghiên cứu khoa học cũng chiếm tới gần 12 phần trăm. Nói chung, có thể thấy động cơ của khách du lịch ảnh hưởng nhiều đến doanh thu của các làng nghề. Với đối tượng khách chỉ thực

Bảng 7: Một số chỉ tiêu về khách du lịch làng nghề truyền thống*Đơn vị: số khách và nghìn VND*

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Khách du lịch trong nước tự đến	70	0	300	25,46	61,407
Khách du lịch nước ngoài tự đến	75	0	450	40,07	98,194
Khách du lịch trong nước đến theo hợp đồng với công ty du lịch	34	0	90	4,56	18,273
Khách du lịch nước ngoài đến theo hợp đồng với công ty du lịch	35	0	30	1,37	5,418
Tỷ lệ khách trong nước mua hàng sau khi tham quan	62	0	70	10,24	16,900
Tỷ lệ khách nước ngoài mua hàng sau khi tham quan	65	0	100	13,23	23,124
Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch trong nước	56	0	200000	5603,43	28,829,769
Mức chi tiêu bình quân của khách du lịch nước ngoài	55	0	300000	8934,84	43,616,477

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 8: Trình độ học vấn của người lao động

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Hợp lệ	Tiểu học	44	11,5	11,6	11,6
	Trung học cơ sở	228	59,5	60,2	71,8
	Trung học phổ thông	100	26,1	26,4	98,2
	Trung cấp, cao đẳng	7	1,8	1,8	100,0
	Tổng	379	99,0	100,0	
Thiếu	Hệ thống	4	1,0		
Tổng		383	100,0		

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

hiện chuyển đi nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch luôn có khả năng chi tiêu cao và sử dụng nhiều dịch vụ du lịch.

3.2. Các chỉ tiêu xã hội

- Giải quyết công ăn, việc làm (XH1)

Bên cạnh việc ý nghĩa kinh tế, các làng nghề truyền thống còn có vai trò quan trọng về mặt xã hội, trong việc tạo ra một số lượng nghề phụ cho lao động nông nhàn.

Điều này diễn ra không chỉ đối với người lao động mà với cả các chủ cơ sở sản xuất. Các chủ cơ sở cũng có trình độ học vấn không cao, chủ yếu là trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đây sẽ trở thành một hạn chế đối với sự phát triển bền vững của các làng nghề truyền thống.

Lao động tại các làng nghề truyền thống chủ yếu là lao động trẻ, thậm chí là lao động trẻ em. Kết quả điều tra cho thấy 47,5% lao động tại 8 làng nghề được khảo sát dưới 18 tuổi. Về mặt học vấn, có đến 60% lao động được khảo sát mới tốt nghiệp trung học cơ sở và 26% tốt nghiệp trung học phổ thông. Lượng lao động tốt nghiệp trung cấp hay cao đẳng nghề chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (1,8%) và không có lao động tốt nghiệp đại học. Một mặt, có thể thấy

nghề truyền thống đã tạo ra được một lượng việc làm lớn, không đòi hỏi cao về trình độ nên sẽ tạo điều kiện nâng cao thu nhập của hộ gia đình tại các làng nghề. Tuy nhiên, về mặt xã hội, điều này sẽ có thể ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ em khi các em giành quá nhiều thời gian lao động mà không có thời gian học tập và vui chơi. Bên cạnh đó, các nước đối tác cũng có thể sử dụng lý do này (sử dụng lao động trẻ em) để hạn chế nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam.

Tuy nhiên, điều đáng lo ngại ở các làng nghề truyền thống là sự giảm sút của những lao động có kinh nghiệm. Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 14,4% người lao động có trên 20 năm kinh nghiệm. Điều này có thể dẫn đến những sự thiếu hụt của lực lượng nghệ nhân, những người có kinh nghiệm, có thể sáng tạo ra các mẫu mã sản phẩm mới.

- Hình thức tham gia nghề truyền thống (XH2)

Việc tham gia nghề truyền thống của lao động chủ yếu dưới hình thức làm thuê hoặc tự làm cho gia đình. Khi khảo sát người lao động tại các làng nghề, chỉ có 0,3% số người trả lời là không tham gia nghề truyền thống. Điều này chứng tỏ nghề truyền thống đã thu hút được toàn bộ người dân trong làng nghề tham gia thay vì chỉ là một bộ phận dân cư. Bên

Bảng 9: Trình độ học vấn của chủ cơ sở

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Valid	Tiểu học	7	6,7	6,9	6,9
	Trung học cơ sở	47	44,8	46,1	52,9
	Trung học phổ thông	48	45,7	47,1	100,0
	Total	102	97,1	100,0	
Missing	System	3	2,9		
Total		105	100,0		

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 10: Số năm làm nghề truyền thống

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Valid	Dưới 10 năm	226	59,0	59,3	59,3
	Từ 10 đến 20 năm	100	26,1	26,2	85,6
	Trên 20 năm	55	14,4	14,4	100,0
	Total	381	99,5	100,0	
Missing	System	2	,5		
Total		383	100,0		

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

cạnh 32,2% người lao động chỉ làm cho gia đình mình, tỷ lệ lớn người lao động (67%) tham gia dưới hình thức làm thuê. Đây là dấu hiệu cho thấy các làng nghề đã có sự chuyên biến nhất định theo hướng thị trường chứ không chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình như trước. Việc các cơ sở sản xuất thuê thêm lao động bên ngoài gia đình chứng tỏ sự mở rộng về quy mô của các cơ sở này.

Về lý do tham gia nghề truyền thống, lựa chọn chiếm tỷ lệ cao nhất là truyền thống gia đình. Tại nhiều làng nghề, hiện tượng cha truyền, con nối vẫn là phổ biến. Tuy nhiên, tỷ lệ ưa thích công việc (yêu nghề) lại chiếm tỷ lệ thấp hơn (35,2%). Điều này đặt ra sự cảnh báo về việc không duy trì được nghề truyền thống khi “cha truyền” nhưng “con không nối” hoặc “không thích nối”. Điều chúng ta cần phải làm là tạo ra sự đam mê, yêu nghề của những người lao động để họ không chỉ đi theo mà còn có trách nhiệm phát triển nghề truyền thống trong tương lai.

Do tính chất “cha truyền, con nối” vẫn còn phổ biến tại các làng nghề nên hình thức học nghề của người lao động hiện nay vẫn tập trung nhiều vào truyền nghề (71,3% số người được hỏi). Việc học nghề thông qua các lớp dạy nghề trong làng, hay các trường dạy nghề còn rất hạn chế, chỉ chiếm 23,6%

và 1,3% số người được hỏi. Chính việc này sẽ là một cản trở lớn đối với việc mở rộng sản xuất, tạo thêm nhiều công ăn việc làm vì nếu chỉ giới hạn việc truyền nghề trong gia đình thì số lượng người được học sẽ rất hạn chế.

- Thu nhập của người lao động (XH3)

Bên cạnh việc tạo công ăn việc làm, nghề truyền thống cũng đã góp phần nhất định làm tăng thu nhập cho người dân. Kết quả khảo sát cho thấy, thu nhập từ nghề truyền thống chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập. Bình quân năm 2007, thu nhập từ nghề truyền thống là 57.000VND/ngày (tương đương khoảng 16 triệu/năm do số ngày lao động là 260 ngày). Mức thu nhập này cũng có sự gia tăng qua các năm 2007-2008-2009. Mặc dù chịu tác động của khủng hoảng nhưng năm 2009, thu nhập bình quân ngày của người lao động làng nghề vẫn đạt 78.000 VND, tăng 36% so với năm 2007.

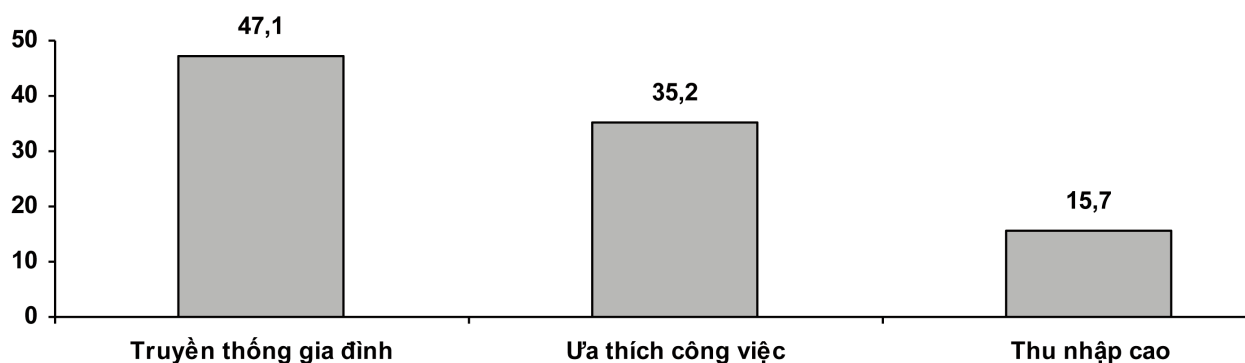
Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá lớn về thu nhập theo giới tính. Nếu như năm 2009, bình quân một lao động nam có thu nhập 66.051VND/ngày thì lao động nữ chỉ có 40.956VND/ngày. Hiện tượng này tồn tại trong suốt các năm 2007, 2008. Các thủ tục thống kê cũng khẳng định có sự chênh lệch về thu nhập theo giới tính tại các làng nghề.

Bảng 11: Hình thức tham gia nghề truyền thống

		Tần suất	Phần trăm	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Valid	Không tham gia	1	0,3	0,3	0,3
	Làm cho gia đình	123	32,1	32,2	32,5
	Làm thuê	256	66,8	67,0	99,5
	Khác	2	0,5	0,5	100,0
	Tổng	382	99,7	100,0	
Missing	System	1	0,3		
Total		383	100,0		

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Hình 1: Lý do tham gia các nghề truyền thống



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 12: Thu nhập của người lao động

Đơn vị: nghìn VND

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Từ nghề truyền thống 2007	305	10000	400000	56796,72	40,721,208
Tổng thu nhập 2007	265	10000	400000	58222,64	41,059,909
Từ nghề truyền thống 2008	338	280	500000	66330,71	48,405,324
Tổng thu nhập 2008	292	8	500000	68325,37	50,312,050
Từ nghề truyền thống 2009	378	280	550000	78439,89	59,442,821
Tổng thu nhập 2009	328	8	550000	79920,76	60,464,933

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Nguyên nhân của hiện tượng chênh lệch về thu nhập này có thể giải thích khi nhìn vào các khâu tham gia sản xuất. Lao động nam thường tham gia các khâu đầu trong quá trình sản xuất (nguyên liệu, mẫu mã, sản xuất) còn lao động nữ chủ yếu tham gia khâu hoàn thiện sản phẩm, và đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm. Như vậy, những khâu sản xuất, tạo ra thu nhập lớn chủ yếu do lao động nam nắm giữ.

- Đào tạo cho người lao động (XH4)

Để phát triển bền vững, người lao động cần được trang bị những kiến thức kinh doanh hiện đại. kết

quả khảo sát cho thấy việc đào tạo những kiến thức này là rất cần thiết. Khoảng 40% số lao động được hỏi cho biết họ đã tham gia những khóa học này và thất sự thấy cần thiết. Tuy nhiên, còn một tỷ lệ khá lớn người lao động chưa được tham gia nhưng có nhu cầu đối với những khóa học này.

Tuy có vai trò quan trọng và nhu cầu lớn nhưng các cơ sở sản xuất tại các làng nghề lại tỏ ra rất thụ động trong việc nâng cao trình độ của người lao động. Có tới 87% số cơ sở trả lời rằng không bao giờ tự tìm kiếm các khóa học để tham gia; ngay cả khi có các khóa học được giới thiệu đến thì cũng có

Bảng 13: Thu nhập bình quân theo giới tính

Đơn vị: nghìn VND

	Giới tính	N	Mean	Std. Deviation
Thu nhập từ nghề truyền thống năm 2007	Nữ	144	60399,31	40,956,295
	Nam	234	89541,79	66,051,476
Thu nhập từ nghề truyền thống năm 2008	Nữ	114	53561,40	34,136,902
	Nam	178	77780,94	56,456,734
Thu nhập từ nghề truyền thống năm 2009	Nữ	117	42282,05	22,137,928
	Nam	188	65829,79	46,667,475

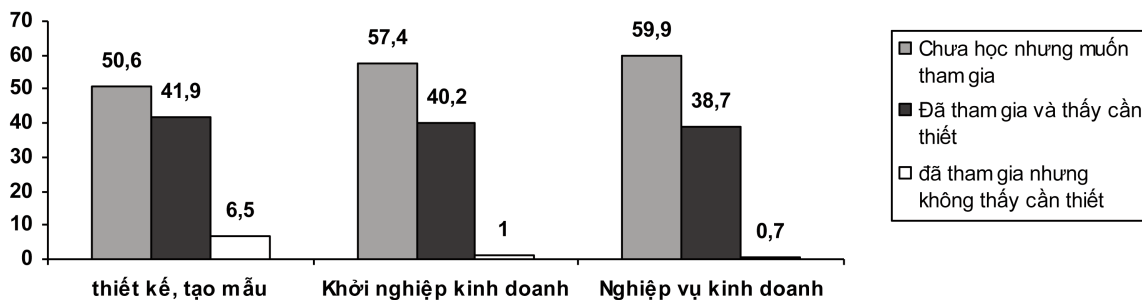
Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 14: Các khâu tham gia sản xuất theo giới tính

	Giới tính	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Xử lý, chuẩn bị nguyên liệu	Nữ	147	1,92	,275
	Nam	234	1,80	,401
Thiết kế mẫu sản phẩm	Nữ	147	1,95	,214
	Nam	234	1,70	,461
Sản xuất	Nữ	147	1,37	,486
	Nam	234	1,20	,401
Hoàn thiện sản phẩm	Nữ	147	1,33	,473
	Nam	234	1,26	,438
Tiêu thụ sản phẩm	Nữ	146	1,92	,265
	Nam	233	1,88	,326

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Hình 2: Nhu cầu đào tạo của lao động tại các làng nghề



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

đến 75% số cơ sở không tham gia. Hình thức nâng cao trình độ lao động phổ biến tại các cơ sở sản xuất tại làng nghề là tự tổ chức đào tạo. Tuy hình thức này có ưu điểm là gắn chặt với thực tế và nhu cầu của cơ sở nhưng sẽ không tạo ra được tính lan tỏa cần thiết.

- An toàn lao động (XH5)

Một vấn đề xã hội khác đặt ra đối với các làng nghề là tai nạn lao động. Do tính chất nhỏ lẻ, manh mún của sản xuất nên các quy định về an toàn lao

động ít được chú ý đến. Chỉ có 35,7% số lao động thường xuyên sử dụng trang thiết bị bảo hộ trong quá trình sản xuất, trong khi có đến 41,2% người lao động không sử dụng.

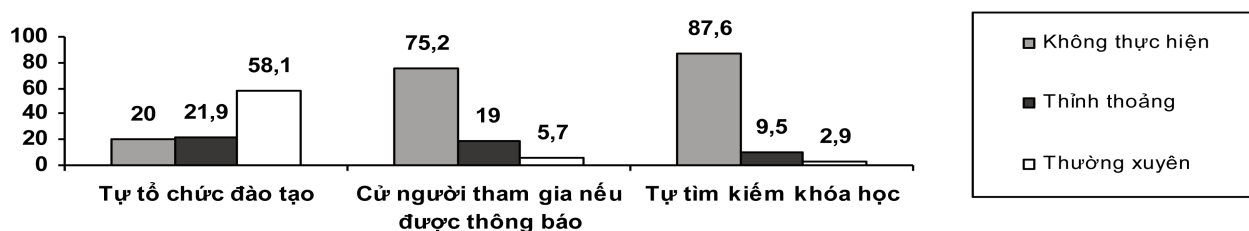
Chính điều này làm cho số vụ tai nạn lao động tại các cơ sở sản xuất làng nghề tương đối cao, khoảng 3%.

3.3. Các chỉ tiêu môi trường của làng nghề

- Nhận thức của người dân về ô nhiễm môi trường (MT2)

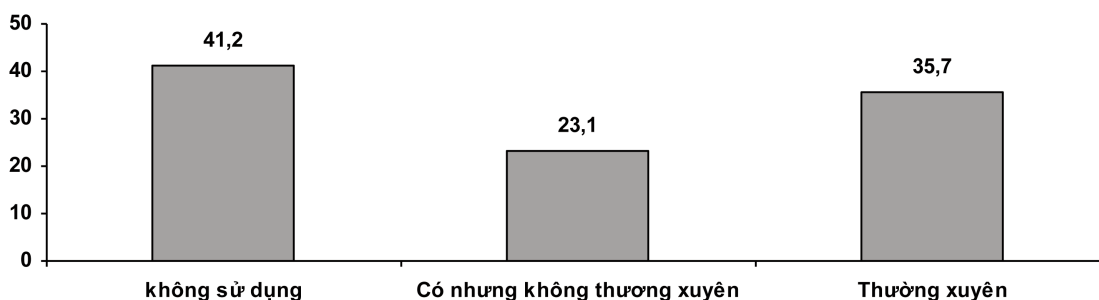
Các chỉ tiêu kỹ thuật đều cho thấy mức độ ô

Hình 3: Tần suất thực hiện đào tạo lao động tại các làng nghề



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Hình 4: Sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động tại các làng nghề



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 15: Số vụ tai nạn lao động nghiêm trọng

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2007	66	0	2,03	,246	
Năm 2008	67	0	3,04	,367	
Năm 2009	66	0	2,03	,246	

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

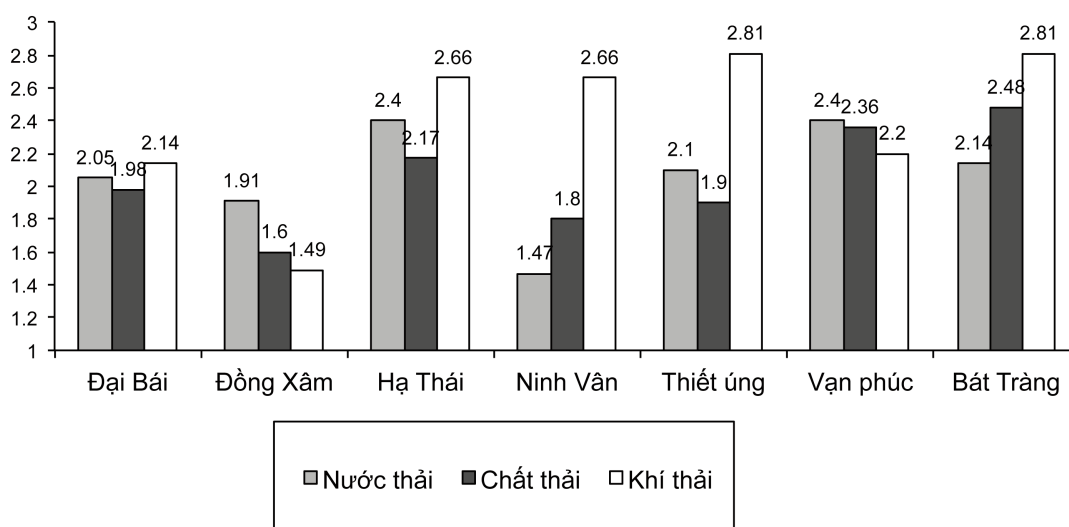
niêm môi trường tại các làng nghề truyền thống là khá nghiêm trọng. Điều đáng chú ý là chính những người dân làng nghề lại không nhận thức được vấn đề ô nhiễm môi trường tại nơi mình sinh sống. Trên thang điểm 5, phần lớn đánh giá của người dân đều ở mức giữa 2 (ô nhiễm không đáng kể) và 3 (ô nhiễm). Số ý kiến đánh giá mức độ ô nhiễm ở mức 4 (nghiêm trọng) và 5 (rất nghiêm trọng) là rất ít, dưới 10%.

Không chỉ đánh giá ô nhiễm thấp hơn thực tế mà

người dân làng nghề còn đánh giá thấp hơn cả chính các cơ sở sản xuất. Điều này đặt ra nhu cầu cấp bách phải nâng cao nhận thức của người dân làng nghề về ô nhiễm môi trường, bao gồm cả ô nhiễm về nước thải, chất thải và khí thải.

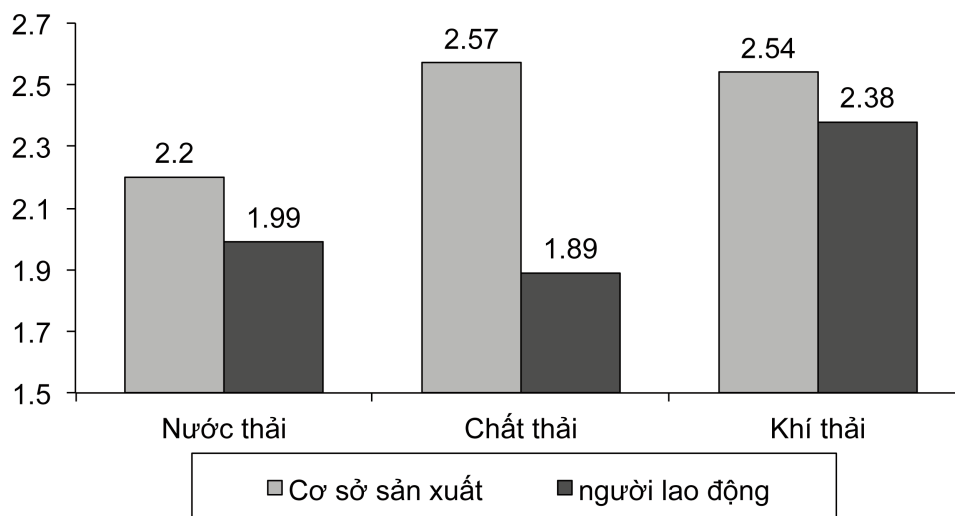
Qua việc áp dụng các tiêu chí trên, có thể nhận thấy các làng nghề đã có những phát triển nhất định. Về kinh tế, đó là sự tăng trưởng về doanh thu, xuất hiện các doanh nghiệp quy mô lớn giữ vai trò đầu tàu, sự đầu tư, đổi mới công nghệ. Về xã hội, cũng

Hình 5: Đánh giá của người dân về ô nhiễm môi trường tại làng nghề



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Hình 6: So sánh đánh giá về ô nhiễm môi trường giữa cơ sở sản xuất và người lao động tại các làng nghề truyền thống



Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

có thể nhận thấy đóng góp của các làng nghề trong việc tạo ra công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập của người dân. Tuy nhiên, cũng còn rất nhiều tồn tại trong quá trình phát triển bền vững của các làng nghề: liên kết giữa cơ sở sản xuất với nguồn nguyên liệu và thị trường chưa chặt chẽ, khoảng cách về thu nhập có xu hướng gia tăng, các hoạt động đào tạo, bảo đảm an toàn lao động còn hạn chế; đặc biệt là

nhận thức của người dân làng nghề về ô nhiễm môi trường.

Những đánh giá trên cho thấy khả năng áp dụng của hệ thống tiêu chí trong việc đánh giá mức độ phát triển bền vững của các làng nghề truyền thống. Các tác giả mong muốn có thể thực hiện khảo sát tại các làng nghề khác để tiếp tục phát triển và hoàn thiện bộ tiêu chí. □

1. Văn kiện của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam

2. Do tỉnh Hà Tây cũ có rất nhiều làng nghề truyền thống đáp ứng được tiêu chí của nhóm tác giả. Vì vậy, tỉnh Hà Tây cũ có thể có nhiều hơn một làng nghề được chọn. Do đó, không làm mất tính đại diện trong chọn mẫu.

3. Nhóm tác giả không biết được trong từng làng nghề có bao nhiêu cơ sở sản xuất và bao nhiêu lao động đang làm việc tại đó. Vì vậy, nhóm tác giả đã đề xuất dùng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản

4. Trong trường hợp chủ cơ sở sản xuất đi vắng, thì chúng tôi sẽ quay lại sau. Nếu lần thứ hai nhóm điều tra đến mà tiếp tục vắng mặt thì nhóm tác giả sẽ bỏ qua cơ sở sản xuất và lao động đó.

5. Tùy thuộc vào từng làng nghề sử dụng nhiều lao động nam hay nữ mà nhóm tác giả sẽ linh động theo từng trường hợp.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Hữu Khải và các tác giả (2010), Phát triển bền vững các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng, Đề tài NCKH cấp Bộ.

2. Nguyễn Hữu Khải và Đào Ngọc Tiến (2007), Thương hiệu hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, NXB Thống kê

3. Vũ Huyền Phương (2011), Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững, luận án TS kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương.